

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 48/2012/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 20 tháng 12 năm 2012

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định giá các loại đất năm 2013**  
**trên địa bàn thành phố Đà Lạt – tỉnh Lâm Đồng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định và ban hành bảng giá đất, điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Bảng giá đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 735/TTr-STNMT ngày 18 tháng 12 năm 2012,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn thành phố Đà Lạt, để làm cơ sở:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá quy định tại Quyết định này. Trong trường hợp thửa đất (lô đất) đưa ra đấu giá nằm ở vị trí được điều chỉnh giá theo các hệ số, tỷ lệ theo quy định, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất sau khi đấu giá thửa đất (lô đất) đó không thấp hơn mức giá đã được điều chỉnh theo các hệ số, tỷ lệ quy định nêu trên.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

## **Điều 2.**

1. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Lạt trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất nêu tại Điểm a Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp cho ý kiến trước khi quyết định.

3. Sở Tài chính chủ trì cùng với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất nêu tại Điểm b Khoản 1 Điều này, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

### **Điều 3.**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 và thay thế Quyết định số 77/2011/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn thành phố Đà Lạt - tỉnh Lâm Đồng.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Trong trường hợp trước ngày Quyết định này có hiệu lực nếu đã thực hiện được một phần nghĩa vụ tài chính (thực hiện chưa đầy đủ) mà phần thực hiện đó được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, thì thực hiện theo nguyên tắc quy đổi số tiền đã nộp về diện tích tương ứng từng loại đất theo giá đất được phê duyệt của năm đã thực hiện nghĩa vụ tài chính, phần diện tích còn lại phải xác định lại giá đất theo Quyết định này.

3. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH đơn vị tỉnh Lâm Đồng;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Đài PTTH và Báo Lâm Đồng;
- Như điều 4;
- LĐ và CV VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm tin học;
- Lưu: VT, TC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Xuân Tiến**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
 TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2013  
 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT**

*(Kèm theo Quyết định số: 48/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)*

**I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
<b>I</b>	<b>Phường 1</b>				
1	Ánh Sáng	Lê Đại Hành	Nguyễn Văn Cừ	4	3.780
	Ánh Sáng	Nhánh phía trong		4	2.457
2	Ba tháng Hai	Khu Hòa Bình	Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (nhà số 69, nhà 114)	1	12.096
3	Hải Thượng	Đường 3 tháng 2	Tô Ngọc Vân	1	8.316
4	Khu Hòa Bình	Trộn đường kể cả khu vực bến xe nội thành		1	18.144
5	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Khu Hòa Bình	1	12.096
6	Lê Thị Hồng Gấm	Trộn đường		1	7.560
7	Lý Tự Trọng	Trộn Đường		2	3.571
8	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		1	9.072
9	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm 3 tháng 2 xuống		4	1.533
	Nguyễn Biểu	Nhánh hẻm Trương Công Định xuống		4	1.788
10	Nguyễn Chí Thanh	Khu Hòa Bình	Hết Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	1	12.096
	Nguyễn Chí Thanh	Giáp Khách sạn Ngọc Lan, Đình Ánh Sáng	Nguyễn Văn Cừ	1	9.072
11	Nguyễn Thái Học	Trộn đường		1	12.096
12	Nguyễn Thị Minh Khai	Trộn đường		1	16.632
13	Nguyễn Văn Cừ	Trộn đường		1	9.450
14	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu	Đường Lên nhà	1	8.820

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
		Hòa Bình)	thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông		
15	Phan Bội Châu	Đầu đường	Lê Thị Hồng Gấm (KS Việt Hà + Vũ Tuấn)	1	9.450
	Phan Bội Châu	Đoạn còn lại		1	6.615
16	Phan Như Thạch	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ngã ba Thủ Khoa Huân	2	7.371
17	Phan Đình Phùng	Đường Ba Tháng Hai	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	1	10.605
18	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027
19	Tăng Bạt Hổ				
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Khu Hòa Bình	Nhà số 1, nhà số 18 Tăng Bạt Hổ	1	12.789
	Tăng Bạt Hổ (Đường chính)	Đoạn còn lại		1	9.135
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 1)	Trộn nhánh tính từ nhà 12 Trương Công Định		1	10.962
	Tăng Bạt Hổ (Đường nhánh 2)	Trộn nhánh tính từ nhà 30 Trương Công Định		1	9.135
20	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2	6.364
21	Tô Ngọc Vân	Cầu Hải Thượng	Cầu Tản Đà	2	3.872
	Tô Ngọc Vân	Cầu Tản Đà	Hết phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	2	2.981
22	Trương Công Định	Từ đầu đường	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ (nhà số 30)	1	12.285
	Trương Công Định	Nhánh 2 Tăng Bạt Hổ	Cuối đường	1	9.450
<b>II</b>	<b>Phường 2</b>				
1	An Dương Vương	Đầu đường Phan Đình Phùng	Vào sâu 500 mét (nhà số 16, nhà số 33)	2	3.549
	An Dương Vương	Đoạn còn lại		2	2.625
2	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Thái Học	Hết nhà 50 nhà 79 - Ngã ba Thông Thiên Học	1	7.258

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Bùi Thị Xuân	Đoạn còn lại		1	7.560
3	Cổ Loa	Trộn đường		3	1.575
4	Đình Tiên Hoàng	Trộn đường		1	7.258
5	Lý Tự Trọng	Trộn đường		2	3.571
6	Mai Hoa Thôn	Trộn đường		4	2.177
7	Nguyễn Công Trứ	Nhà số 3G Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Lý Nam Đế	Xô Viết Nghệ Tĩnh	2	4.912
8	Nguyễn Lương Bằng	Phan Đình Phùng	An Dương Vương	2	3.780
9	Nguyễn Thị Nghĩa	Bùi Thị Xuân (Lado bia cũ)	Hết lô 11 (đất bà Phạm Thị Nhứt) khu quy hoạch Công viên Văn hóa và đô thị	3	3.931
	Nguyễn Thị Nghĩa	Đoạn còn lại			3.024
10	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường (Khu Hòa Bình)	Đường Lên nhà thờ Tin Lành & Hết khách sạn Á Đông	1	8.820
	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		1	5.901
11	Phan Đình Phùng	Ngã ba Trương Công Định, nhà số 80	Hết nhà 271, nhà 210	1	10.605
	Phan Đình Phùng	Giáp nhà 271, nhà 210	La Sơn Phu Tử	1	7.613
12	Thông Thiên Học	Bùi Thị Xuân	Hết cổng Tỉnh Đội (Nhà số 9, Nhà số 2, đường nhánh)	2	5.292
	Thông Thiên Học	Đoạn còn lại		2	2.772
13	Tô Ngọc Vân	Giáp phía sau nhà 143 Phan Đình Phùng	Cuối đường	3	2.384
14	Võ Thị Sáu	Trộn đường		3	2.856
15	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Phan Đình Phùng	Ngã ba Xô Viết Nghệ Tĩnh - Nguyễn Công Trứ	1	4.253
16	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng - Nguyễn Văn Trỗi				6.363
17	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng -		Đường quy hoạch có lộ giới 10 m		4.644

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Nguyễn Công Trứ				
		Đường quy hoạch có lộ giới 6 m			3.715
18	Khu quy hoạch: Công viên Văn hóa và Đô thị	Đường nội bộ quy hoạch			3.931
19	Khu quy hoạch: Phan Đình Phùng-Hai Bà Trưng (giai đoạn 1)	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			5.480
		Đường quy hoạch có lộ giới 6 m			5.025
<b>III</b>	<b>Phường 3</b>				
1	An Bình	Trộn đường		3	1.430
2	Ba Tháng Tư	Trộn đường		1	7.308
3	Bà Triệu	Trộn đường		1	6.615
4	Chu Văn An	Trộn đường		2	4.536
5	Đặng Thái Thân	Trộn đường		2	2.612
6	Đèo Prenn	Từ ngã ba đường Ba tháng Tư - Đông Đa	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	756
	Đèo Prenn	Ngã ba Mimosa - Prenn	Cầu Prenn	2	1.512
7	Đông Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Hết đài phát sóng (nhà số 82, nhà số 10)	3	3.087
	Đông Đa	Đầu đường Ba tháng Tư đi vào	Ga cáp treo	3	3.087
	Đông Đa	Đoạn còn lại		3	2.326
8	Hà Huy Tập	Trần Phú	Tu viện Đa Minh, nhà khách số 5 Khách sạn Thành An	1	5.292
	Hà Huy Tập	Đoạn còn lại		2	2.326
9	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
10	Lê Đại Hành	Trần Quốc Toản	Trần Phú	1	10.206
11	Lương Thế Vinh	Hà Huy Tập	Trường Lê Quý Đôn	3	3.024
12	Nhà Chung	Trần Phú	UBND Phường 3, nhà số 23	1	5.486
	Nhà Chung	Đoạn còn lại		3	2.741
13	Phạm Ngũ Lão	Trộn đường		1	7.681
14	Tô Hiến Thành	Trộn đường		3	2.556
15	Đường nội bộ khu E khu quy hoạch Tô Hiến Thành				2.045
16	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Đài PTTH Lâm	1	8.222

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
			Đông		
	Nhánh số 02 Trần Hưng Đạo	Sở Kế hoạch và Đầu Tư	Cuối đường	3	3.700
17	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hết Công ty cổ phần địa ốc Đà Lạt	1	9.135
18	Trần Quốc Toàn	Trọn đường		1	7.308
19	Trần Thánh Tông	Trọn đường		2	1.370
20	Trúc Lâm Yên Tử	Trọn đường		4	1.116
21	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Nhánh trái	Trúc Lâm Yên Tử	Dự án Đá Tiên-Cty CP Phương Nam	2	1.200
<b>IV</b>	<b>Phường 4</b>				
1	An Sơn	Trọn đường		4	819
	Đường nhánh An Sơn	Ngã ba đường An Sơn	Vào khoảng 300 m (hết thửa số 383 và 384, TBD số 5)	4	737
2	Ba Tháng Hai	Ngã Ba Nguyễn Văn Cừ (đầu đường Lê Quý Đôn)	Hoàng Văn Thụ (hết khách sạn Đà Lạt- Sài Gòn)	1	11.907
3	Bà Triệu	Trọn đường		1	6.615
4	Đào Duy Từ	Trần Phú	Hết nhà số 28 và 1/3	3	3.701
	Đào Duy Từ	Giáp nhà số 28 và 1/3	Cầu nhỏ	4	1.850
5	Đoàn Thị Điểm	Trọn đường		2	4.253
6	Đồng Tâm	Trọn đường		3	1.850
7	Hoàng Văn Thụ	Đường 3 tháng 2	Huyện Trần Công Chúa	1	5.292
8	Huyện Trần Công Chúa	Hoàng Văn Thụ	Hết trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyện Trần Công Chúa	Đoạn còn lại		3	1.744
9	Huỳnh Thúc Kháng	Trọn đường		2	3.854
10	Lê Hồng Phong	Trọn đường		1	5.670
11	Mạc Đĩnh Chi	Đường 3 tháng 2	Vào 200 mét, hết nhà số 25, nhà số 10	3	2.570



Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Mạc Đĩnh Chi	Đoạn còn lại		3	2.117
12	Khu quy hoạch Mạc Đĩnh Chi	Đường quy hoạch có lộ giới 12m		3	3.084
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			2.467
13	Ngô Thì Nhậm	Trộn đường		4	907
14	Ngô Thì Sĩ	Đầu đường	Tới đất nhà 27E/1 (nhà ông Hoàng Trọng Huấn)	4	1.210
	Ngô Thì Sĩ	Đoạn còn lại		4	907
15	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		3	1.840
16	Nguyễn Việt Xuân	Trộn đường		2	3.402
17	Pasteur	Trộn đường		2	5.103
18	Quanh Trường Cao Đẳng Nghề	Trộn đường		2	3.991
19	Thiện Mỹ	Trộn đường		3	1.285
20	Thiện Ý	Trộn đường		3	1.285
21	Trần Lê	Trộn đường		1	8.820
22	Trần Phú	Giáp Công ty cổ phần Địa Ốc Đà Lạt	Ngã 4 vòng xoay Hoàng Văn Thụ-Trần Lê	1	8.820
23	Trần Thánh Tông	Thửa 32, TBD 31, phường 3	Thiền Viện Trúc Lâm (Đầu Thửa 8, TBD12, phường 4 và Thửa 53, TBD 31, phường 3)	2	1.370
24	Triệu Việt Vương	Lê Hồng Phong	Dinh III, Nhà số 8, nhà số 3	2	4.253
	Triệu Việt Vương	Dinh III, nhà số 8, nhà số 3	Ngã ba Nguyễn Trung Trực (cây xăng Triệu Việt Vương)	2	3.444
	Triệu Việt Vương	Đoạn còn lại		2	2.286
25	Khu du lịch hồ Tuyền Lâm				
	Đường chính nhánh phải (đoạn đường đã được trải nhựa)	Trần Thánh Tông, thửa 32-tờ bản đồ 31	Công ty CP Sao Đà Lạt	2	1.200
26	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 16 m			819
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 10 m			655
	Khu quy hoạch dân cư An Sơn	Đường quy hoạch có lộ giới 5 m			491

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	cur An Sơn				
<b>V</b>	<b>Phường 5</b>				
1	An Tôn	Trọn đường		4	907
2	Cam Ly	Ngã 3 Tà Nung (ĐT 725)	Cầu Cam Ly	2	1.285
3	Dã Tượng	Trọn đường		4	1.227
4	Gio An	Trọn đường		3	1.391
5	Đa Minh	Trọn đường		3	979
6	Đường vào Tà Nung	Ngã ba Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	3	776
	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
7	Hàn Thuyên	Trọn đường		3	1.132
8	Hải Thượng	Đầu Ba tháng Hai	Tô Ngọc Vân	1	8.316
	Hải Thượng	Đoạn còn lại		1	4.935
9	Hoàng Diệu	Hải Thượng	Yagout	1	4.085
	Hoàng Diệu	Yagout	Ngã ba Ma Trang Sơn	1	2.205
	Hoàng Diệu	Ngã ba Ma Trang Sơn	Lê Lai	2	1.361
10	Hoàng Văn Thụ	Huyện Trần Công Chứa	Hết thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	1	3.276
	Hoàng Văn Thụ	Giáp thác Cam Ly, nhà số 58, nhà số 02	Đến hết Ngã ba Tà Nung	1	1.817
11	Huyện Trần Công Chứa	Hoàng Văn Thụ	Hết Trường Dân Tộc Nội trú (đầu đường Đa Minh), nhà số 17	2	2.722
	Huyện Trần Công Chứa	Đoạn còn lại		3	1.744
12	Lê Lai	Trọn đường		4	1.361
13	Lê Quý Đôn	Trọn đường		2	3.919
14	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
15	Ma Trang Sơn	Trọn đường		3	907
16	Mẫu Tâm	Trọn đường		4	1.210
17	Ngô Huy Diên	Trọn đường		4	1.512
18	Nguyễn Khuyến	Trọn đường		4	1.132
19	Nguyễn Đình Quân	Trọn đường		3	1.058
20	Nguyễn Thị Định	Trọn đường		3	2.612

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
21	Nguyễn Thượng Hiền	Trộn đường		3	1.210
22	Thánh Tâm	Trộn đường		3	726
23	Tô Ngọc Vân	Cầu Lê Quý Đôn	Cầu Hải Thượng	2	2.484
24	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Ngã ba Hàn Thuyên	3	1.814
	Trần Bình Trọng	Ngã ba Hàn Thuyên (Đoạn còn lại)	Lê Lai	3	1.512
25	Trần Nhật Duật	Trộn đường		2	1.701
26	Trần Văn Côi	Trộn đường		3	907
27	Y Dinh	Trộn đường		4	1.210
28	Yagout	Trộn đường		3	1.512
29	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
30	Khu quy hoạch: Hàn Thuyên	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			1.038
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			934
31	Khu quy hoạch: Hoàng Diệu	Đường quy hoạch có lộ giới 12m			2.205
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m			1.764
		Đường quy hoạch có lộ giới 6m			1.544
<b>VI</b>	<b>Phường 6</b>				
1	Dã Tượng	Trộn đường		4	1.227
2	Hai Bà Trưng	Hải Thượng	Tản Đà	2	7.875
	Hai Bà Trưng	Tản Đà	La Sơn Phu Tử	2	6.090
	Hai Bà Trưng	Đoạn còn lại		3	3.003
3	Hải Thượng	Cầu Hải Thượng	Cuối đường	1	4.935
4	Kim Đồng	Trộn đường		2	1.361
5	La Sơn Phu Tử	Trộn đường		3	3.927
6	Lê Thánh Tôn	Đầu đường	Dã Tượng	3	1.281
	Lê Thánh Tôn	Đoạn còn lại (đường cụt)		3	1.134
7	Mai Hắc Đế	Trộn đường		3	2.363
8	Ngô Quyền	Đầu đường	Hết nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	3	2.117
	Ngô Quyền	Giáp nhà số 43 Ngô Quyền (Phan Đình Giót)	Cuối đường	3	1.814
9	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		2	1.361
10	Phạm Ngọc Thạch	Hải Thượng	Trung tâm y tế dự phòng	2	4.253
	Phạm Ngọc Thạch	Trung tâm y tế dự	Đầu đường Thi	2	3.024

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
		phòng	Sách		
	Phạm Ngọc Thạch	Đoạn còn lại		2	2.268
11	Phan Đình Giót	Trộn đường		4	1.061
12	Tản Đà	Trộn đường		1	6.027
13	Thi Sách	Trộn đường		3	1.890
14	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.418
15	Yết Kiêu	Trộn đường		3	1.058
<b>VII Phường 7</b>					
1	Ankoret	Trộn đường		2	1.285
2	Bạch Đằng	Trộn đường		2	1.638
3	Cam Ly	Cầu Cam Ly	Ngã ba Ankoret	2	1.285
4	Cao Bá Quát	Trộn đường		3	1.229
5	Cao Thắng	Trộn đường		3	735
6	Châu Văn Liêm	Trộn đường		3	605
7	Công Chúa Ngọc Hân	Trộn đường		2	605
8	Đa Phú	Trộn đường		3	819
9	ĐanKia	Ngã ba Ankoret - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Lạc Dương	3	1.199
10	Đình Công Tráng	Trộn đường		3	987
11	Đường Thôn Măng Ling	Điểm nối Ankoret	Hết thừa số 36 - tờ bản đồ số 43 B	3	662
	Đường Nhánh vòng Thôn Măng Ling	Thừa số 19-tờ bản đồ số 43B	Thừa số 36-tờ bản đồ số 43B	3	662
12	Kim Thạch	Trộn đường		4	680
13	Lê Thị Riêng	Trộn đường		3	1.058
14	Nguyễn Hoàng	Trộn đường		3	756
15	Nguyễn Phi Ý Lan	Trộn đường		3	756
16	Nguyễn Siêu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Bạch Đằng	3	1.470
	Nguyễn Siêu	Ngã ba Bạch Đằng	Cuối đường	3	1.361
17	Tô Hiệu	Trộn đường		3	907
18	Tô Vĩnh Diện	Trộn đường		2	1.470
19	Thánh Mẫu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Châu Văn Liêm	3	1.638
	Thánh Mẫu	Đoạn còn lại		3	1.512
20	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cuối đường (Phan Đình Phùng)	Ngã ba Cao Bá Quát	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Cao Bá Quát	Lê Thị Riêng	1	4.253
	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Lê Thị Riêng	Cuối đường	1	3.003
<b>VIII Phường 8</b>					

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Bùi Thị Xuân	Ngã Ba Thông Thiên Học (nhà 79)	Cuối đường (Ngã 5 Đại học)	1	7.560
2	Cách Mạng Tháng Tám	Trọn đường		3	1.210
3	Cù Chính Lan	Trọn Đường		3	1.134
4	Lý Nam Đế	Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba Chùa Linh Giác (đến nhà số 105)	2	2.831
	Lý Nam Đế	Đoạn còn lại (từ Nhà số 105)	Phù Đồng Thiên Vương	2	3.024
5	Mai Anh Đào	Trọn đường		2	4.095
6	Mai Xuân Thưởng	Trọn đường		3	1.184
7	Ngô Tất Tố	Lò mứt Kiều Giang (Ngã ba Mai Anh Đào)	Nhà số 277 Ngô Tất Tố (Ngã ba Nhà thờ Đa Thiện)	3	976
	Ngô Tất Tố	Đoạn còn lại		4	894
8	Nguyễn Công Trứ	Ngã 5 Đại Học	Ngã ba Lý Nam Đế	2	7.017
	Nguyễn Công Trứ	Đoạn còn lại		2	4.912
9	Nguyễn Hữu Cảnh	Trọn đường		4	1.928
10	Nguyễn Tử Lực	Trọn đường		2	2.646
11	Phù Đồng Thiên Vương	Ngã năm Đại học	Công xí nghiệp may xuất khẩu nhà số 237	1	8.505
	Phù Đồng Thiên Vương	Đoạn còn lại		2	4.410
12	Tô Hiệu	Trọn đường		3	907
13	Tôn Thất Tùng	Trọn đường		3	1.210
14	Trần Anh Tông	Trọn đường		3	1.814
15	Trần Khánh Dư	Phù Đồng Thiên Vương (Hai đầu đường)	Vào đến nhà 42, đến hết hội trường KP Nghệ Tĩnh	3	3.326
	Trần Khánh Dư	Đoạn còn lại	(Kể cả đoạn nối dài đến Lý Nam Đế)	3	2.268
16	Trần Đại Nghĩa	Trọn đường		4	1.512
17	Trần Nhân Tông	Trọn đường		3	3.326
18	Trần Quang Khải	Trọn đường		3	1.742
19	Vạn Hạnh	Trọn đường		3	2.954
20	Vạn Kiếp	Trọn đường		3	1.814

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
21	Võ Trường Toàn	Đầu đường	Giáp hồ Trường Đại học Đà Lạt	4	2.138
	Võ Trường Toàn	Đoạn còn lại		4	1.891
22	Vòng Lâm Viên				
	Đoạn còn lại (đường đất)			4	1.210
	Đoạn mặt đường trải đá cấp phối			4	1.361
	Đoạn mặt đường trải nhựa			3	1.512
23	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã ba Nguyễn Công Trứ - Xô Viết Nghệ Tĩnh	Vạn Kiếp	1	4.253
<b>IX Phường 9</b>					
1	Chi Lăng	Trộn đường		1	4.253
2	Cô Bắc	Trộn đường		2	2.960
3	Cô Giang	Trộn đường		2	2.960
4	Hồ Xuân Hương	Chi Lăng	Đập Hồ Than Thở	2	2.762
	Hồ Xuân Hương	Đoạn còn lại		2	1.575
5	Hùng Vương	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	2	4.851
6	Kí Con	Trộn đường		3	2.960
7	Lữ Gia	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba Kho Sách	3	3.171
	Lữ Gia (nhánh 1)	Ngã ba Xưởng đũa cũ	Vòng quanh đến Ngã ba (vòng xuyên Sài Gòn Síp)	3	1.271
	Lữ Gia (nhánh 2)	Ngã ba Kho Sách	Hết đường	3	1.271
8	Lý Thường Kiệt	Trộn đường		2	1.575
9	Mê Linh	Trộn đường		3	1.701
	Mê Linh (Đường nhánh)	Trộn đường nhánh	Khu X92 và Khu D	3	1.187
10	Ngô Văn Sở	Khu Chi Lăng	Nhà Thờ	3	1.769
	Ngô Văn Sở	Đoạn còn lại		3	1.573
11	Nguyễn Du	Trộn đường		3	3.402
12	Nguyễn Đình Chiểu	Trộn đường		3	3.066
13	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
14	Phan Chu Trinh	Trộn đường		1	4.589
15	Phó Đức Chính	Trộn đường		3	2.960
16	Quang Trung	Trộn đường		1	4.935
17	Sương Nguyệt Anh	Trộn đường		3	3.402
18	Tương Phố	Trộn đường		3	2.960

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
19	Trần Quý Cáp	Trộn đường		1	4.589
20	Trần Thái Tông	Đầu đường	Khe Suối nhỏ	4	1.210
21	Trạng Trình	Trộn đường		3	1.260
22	Trương Văn Hoàn	Trộn đường		3	1.260
23	Yersin (thống nhất cũ)	Cổng Trường CĐSP	Nguyễn Đình Chiểu	3	1.827
24	Khu quy hoạch: Xí nghiệp 92	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			1.361
		Đường quy hoạch có lộ giới 8m và 7,5m			1.089
25	Khu quy hoạch dân cư Yersin	Đường quy hoạch có lộ giới 9m			3.066
		Đường quy hoạch có lộ giới 7m			2.453
<b>X</b>	<b>Phường 10</b>				
1	Bà Huyện Thanh Quan	Trộn đường		1	6.395
2	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Chùa Linh Phong	3	1.669
	Hoàng Hoa Thám	Đoạn còn lại		3	1.210
3	Hùng Vương	Sở Điện Lực Lâm Đồng	Trần Quý Cáp (nhà số 39, nhà số 32)	2	6.174
4	Khởi Nghĩa Bắc Sơn	Trộn đường		2	3.373
5	Khe sanh	Hùng Vương	Chùa Tàu	2	2.552
6	Lê Văn Tám	Trộn đường		4	2.419
7	MiMoSa	Chùa Tàu	Ngã ba Mimosa - Prenn	2	1.575
8	Nguyễn Trãi	Đầu đường YerSin	Ga Đà Lạt	1	3.528
	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại		3	2.825
9	Phạm Hồng Thái	Trộn đường		3	2.552
10	Trần Hưng Đạo	Đài PTTH Lâm Đồng	Sở Điện Lực Lâm Đồng, UBND Phường 10	1	7.056
11	Trần Thái Tông	Khe suối nhỏ	Hết đường	4	756
12	Hồ Tùng Mậu	Trộn đường		1	6.615
13	Trần Quang Diệu	Trộn đường		3	2.470
14	Yên Thế	Trộn đường		3	2.470
15	Yersin (Thống Nhất cũ)	Hồ Tùng Mậu	Đầu đường Nguyễn Trãi	1	5.954
	Yersin (Thống Nhất cũ)	Đầu đường Nguyễn Trãi	Đến cổng Trường CĐSP nhà số 29	2	3.402
<b>XI</b>	<b>Phường 11</b>				

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
1	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Chung cư 69 Hùng Vương, nhà số 84	Ngã ba Nam Hồ	2	2.552
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Ngã ba Nam Hồ	Huỳnh Tấn Phát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Huỳnh Tấn Phát	Trường Tiểu Học Trại Mát	2	1.533
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Trường Tiểu Học Trại Mát	Nhà Ga	2	1.869
	Hùng Vương (Quốc lộ 20)	Nhà Ga	Hết Trường Nguyễn Đình Chiểu	2	1.365
2	Huỳnh Tấn Phát	Trọn đường		3	730
3	Lâm Văn Thạnh	Trọn đường		3	1.210
4	Lương Đình Cửa	QL 20	Cầu xóm Hồ	3	1.134
	Lương Đình Cửa	Cầu xóm Hồ	Cuối đường	3	680
5	Nam Hồ	Trọn đường		3	1.399
6	Trịnh Hoài Đức	Trọn đường		3	756
7	Đường Tự Tạo (Đường Xí nghiệp Sứ cũ)	Nhà Ga	Hết Cầu Ông Ri	3	1.121
	Đường Tự Tạo	Đoạn còn lại		3	673
<b>XII Phường 12</b>					
1	Bế Văn Đàn	Trọn đường		3	499
2	Hồ Xuân Hương	Trọn đường		2	1.512
3	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	3	810
	Ngô Gia Tự	Ngã ba ông Đáng (Hết thửa 214)	Ngã ba Nghĩa Trang		745
	Ngô Gia Tự	Đoạn còn lại		3	680
4	Nguyễn Hữu Cầu	Đầu đường	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	3	499
	Nguyễn Hữu Cầu	Tiếp giáp Bế Văn Đàn	Ngã ba Ông Hữu	4	462
	Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Ông Hữu (Đoạn còn lại)	Cuối đường	3	499
5	Đường 723	Tiếp giáp Ngô Gia Tự	Ngã ba đi Đa Sar, huyện Lạc Dương và đến hết địa giới hành chính Phường 12	3	680
6	Nguyễn Thái Bình	Trọn đường (Phường 12)		3	499
7	Thái Phiên	Đầu đường	Nguyễn Hữu cầu	3	805



Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
	Thái Phiên	Nguyễn Hữu Cầu	Đập nước	3	499

## II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

### 1. Khu vực I:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Loại đường phố	Đơn giá
		Từ	Đến		
<b>I</b>	<b>Xã Xuân Thọ</b>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Trộn đường		3	504
<b>II</b>	<b>Xã Xuân Trường</b>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Giáp ranh Xã Xuân Thọ	Ngã ba Xuân Sơn	3	420
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Xuân Sơn	Trạm y tế Xã	3	483
3	Mặt tiền quốc lộ 20	Trạm y tế Xã	Đầu cầu	3	588
4	Mặt tiền quốc lộ 20	Đầu cầu	Ngã ba Trường Sơn	3	420
5	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Trường Sơn	Giáp ranh Xã Trạm Hành	3	420
<b>III</b>	<b>Xã Trạm Hành</b>				
1	Mặt tiền quốc lộ 20	Ngã ba Thôn Trường Thọ	Hết điểm Công nghiệp Phát Chi	3	483
2	Mặt tiền quốc lộ 20	Đoạn còn lại		3	420
<b>IV</b>	<b>Xã Tà Nung</b>				
1	Đường vào Tà Nung	Ngã ba đường vào Ban quản lý rừng Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	3	400
2	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Cuối đèo Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	4	420
3	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Đầu đường vào Thôn 6	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đắm), hết thửa 326	4	525
4	Dọc 2 bên đường vào Xã Tà Nung	Hồ Tà Nung (Hồ Bà Đắm), hết thửa 326	Cầu Cam Ly Thượng	4	420

**2. Khu vực II:** Áp dụng cho các lô đất không thuộc khu vực I, nằm ven các trục đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với các khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và du lịch, khu du lịch. Đơn giá tính bằng 80% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

**3. Khu vực III:** Những vị trí còn lại trên địa bàn xã. Đơn giá bằng 70% đơn giá cùng vùng, cùng địa bàn khu vực I.

### **III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):**

Thực hiện theo Quy định tại Điều 10 và Điều 11, Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 47/2012/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về ban hành quy định về nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

### **IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:**

#### **1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:**

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- Khu vực I: Các phường trong thành phố
- Khu vực II: Các xã Xuân Trường, Xuân Thọ, Tà Nung, Tràm Hành.
- Vị trí 1: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.
- Vị trí 2: Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ thửa đất (lô đất) đến mép lộ giới của quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi từ trên 500m đến 1.000m.
- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí thửa đất (lô đất) được xác định theo đường đi, lối đi vào đến thửa đất (lô đất).

#### a) Đất trồng cây hàng năm:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	85	68	43
2	Khu vực II	68	54	34

#### b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	80	64	40
2	Khu vực II	64	51	32

#### c) Đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	43	34	22
2	Khu vực II	34	27	17

**2. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã;
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**3. Giá đất trong các trường hợp sau được nhân hệ số 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:**

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các phường;
- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư phường đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư phường chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

**4. Đất rừng sản xuất:**

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ	32
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã	26
3	Vị trí 3: Là đất thuộc những vị trí còn lại	16

**5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:**

- a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.
- b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất có cùng vị trí, cùng khu vực.

**6. Giá đất đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại Điểm d Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP**

Đất nông nghiệp khác là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng: Nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp. Giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm cùng vị trí, cùng khu vực;

Trường hợp đất nông nghiệp khác nêu trên nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn, hoặc trước khi chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác thì diện tích này được xác định là đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở, thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực.

#### **V. ĐỐI VỚI NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG:**

**1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng** (bao gồm: Đất chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây): Căn cứ vào giá các loại đất liền kề, có cùng vị trí, cùng khu vực đã được xác định mục đích sử dụng và thực tế của thửa đất (lô đất) để xác định giá cho phù hợp.

**2. Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng:**

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Xuân Tiến**